

Số: 1267/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 09 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
V/v duyệt Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024; số 03/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025; số 06/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; danh mục công trình, dự án đưa ra khỏi các nghị quyết của HĐND tỉnh đang còn hiệu lực; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ về Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 15/01/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Theo đề nghị của UBND huyện Thanh Sơn (Tờ trình 766/TTr-UBND ngày 06/6/2025 và đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Tờ trình số 226/TTr-SNNMT ngày 09/6/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích đất tự nhiên là 62.110,40 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 55.576,92 ha, chiếm 89,48% tổng diện tích tự nhiên.

(Đất chuyên trồng lúa nước 3.267,06 ha, chiếm 5,26% tổng diện tích tự nhiên).

+ Đất phi nông nghiệp: 6.207,59 ha, chiếm 9,99% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất chưa sử dụng: 325,89 ha, chiếm 0,53% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết theo Phụ biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 10,60 ha (chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp).

(Chi tiết theo phụ biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích các loại đất cần thu hồi với tổng diện tích 4416,86 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 385,32 ha *(trong đó: đất chuyên trồng lúa nước: 90,68 ha).*

- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 31,54 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 548,60 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 543,02 ha (trong đó: đất trồng lúa: 166,54 ha).

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 3,78 ha.

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung: 3,78 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 1,80 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 04 kèm theo).

5. Danh mục dự án thực hiện trong năm 2025

Tổng số 175 công trình, dự án, tổng diện tích 636,22 ha, trong đó:

- Chuyển tiếp 152 công trình dự án với tổng diện tích 619,33 ha.

- Đăng ký mới: 23 công trình, dự án với tổng diện tích 16,89 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 05 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo Điều kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Thanh Sơn có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và chỉ đạo tổ chức thực hiện Điều kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư để thực hiện Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND huyện Thanh Sơn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu: VT, TN1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm điều chỉnh kế hoạch
(Kèm theo Quyết định số:1267/QĐ-UBND ngày 09tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Thanh Sơn	Xã Sơn Hùng	Xã Định Quả	Xã Giáp Lai	Xã Thục Luyện	Xã Võ Miếu	Xã Thạch Khoán	Xã Cự Thắng	Xã Tắt Thắng	Xã Văn Miếu	Xã Cự Đồng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(.)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		62.110,4 0	1.208,4 2	1.854,7 8	1.831,6 6	1.176,9 6	2.557,0 0	4.863,7 4	1.657,5 9	2.939,7 4	1.554,3 4	3.258,0 4	1.696,07
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	55.576,9 2	790,82	1.563,0 3	1.497,0 2	918,02	2.147,6 4	4.329,7 5	1.441,8 6	2.682,7 5	1.400,5 3	2.907,3 9	1.487,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.509,52	68,98	134,32	224,32	88,16	109,68	503,32	158,33	211,70	209,64	247,88	339,37
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.267,06	49,37	119,74	222,46	86,82	86,86	458,90	109,10	203,08	148,57	156,22	139,45
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.242,46	19,61	14,58	1,86	1,34	22,82	44,42	49,23	8,62	61,07	91,66	199,92
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.580,49	78,37	170,00	42,78	7,85	55,88	184,01	57,83	47,97	77,66	64,37	61,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.745,66	219,06	331,24	580,53	206,39	322,25	1.030,9 0	231,24	219,11	294,04	448,19	188,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.665,4 1	123,90	169,08	167,78		197,51	146,10		371,48		294,83	431,45
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	30.307,9 9	280,90	720,17	432,78	608,55	1.434,9 5	2.421,4 8	947,47	1.798,6 5	752,17	1.787,5 9	434,96
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.834,19			21,50			157,09		171,49		7,91	11,52
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	677,89	19,61	37,71	44,00	7,07	22,72	36,89	46,73	29,16	54,93	60,55	30,87
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	68,15			0,87			6,39		4,68	5,60	3,98	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,81		0,51	3,97		4,65	0,66	0,26		6,49		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.207,59	412,46	281,77	331,39	257,62	407,85	485,42	212,53	253,35	153,24	333,41	196,55
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.072,25		56,36	77,01	34,49	41,56	98,96	45,48	56,25	40,12	92,07	34,43
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	159,13	159,13										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,60	5,73	1,15	0,79	0,63	1,63	1,75	0,39	0,51	0,63	1,32	0,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	381,69	3,53		72,12	0,21	6,70	12,35		44,00			7,05
2.5	Đất an ninh	CAN	5,06	0,56	4,50									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	172,45	18,92	7,94	6,23	2,56	13,42	14,97	4,74	6,52	6,86	12,43	4,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,26	1,77	0,79	1,61	0,65	0,80	1,24	0,90	1,99	1,12	3,31	1,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,44	1,69	0,34	0,22	0,13	0,15	0,75	0,08	0,31	0,16	0,23	0,32
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,72	12,15	4,64	2,80	1,43	10,91	10,13	2,03	2,73	4,03	7,69	2,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể	DTT	29,15	3,25	2,17	1,60	0,35	0,96	2,85	1,73	1,49	1,55	1,20	0,93

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Thanh Sơn	Xã Sơn Hùng	Xã Địch Quả	Xã Giáp Lai	Xã Thục Luyện	Xã Võ Miếu	Xã Thạch Khoán	Xã Cự Thắng	Xã Tát Thắng	Xã Văn Miếu	Xã Cự Đồng
	thao													
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,88	0,06				0,60						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	784,64	36,12	43,35	5,77	101,10	92,94	12,49	57,96	18,56	45,89	10,94	14,86
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	64,80					44,80						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,75	16,22	0,42	0,73		0,11	0,64	0,15	0,08	0,09	0,83	0,24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	182,08	9,36	29,40	3,55	20,09	14,55	11,85	25,49	3,97	12,27	10,11	14,62
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	510,01	10,54	13,53	1,49	81,01	33,48		32,32	14,51	33,53		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.881,19	130,66	93,43	84,57	79,48	187,39	172,31	74,99	85,95	45,27	103,76	86,12
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.522,29	112,39	75,66	76,01	66,42	76,19	142,92	67,19	73,63	44,25	87,22	68,91
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	266,86	7,46	7,56	3,69	10,03	106,96	20,22	4,34	9,73	0,03	10,24	13,79
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	46,44	5,45	1,59	2,82	1,60	1,95	7,09	1,56	1,44		3,63	2,05
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,91		0,27	0,23		0,16						
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	20,96	1,42	8,31	1,09	0,37	1,56	1,55	0,24	0,63	0,38	0,42	0,71
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,55	0,23	0,04	0,05	0,03	0,08	0,07	0,04	0,05	0,04	0,12	0,09
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,03	0,93		0,26	0,45		0,46	1,62	0,47		0,75	0,57
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,15	2,78		0,42	0,58	0,49				0,57	1,39	
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,61	0,29	1,00					0,18		0,30		0,29
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,26	0,15	0,24		0,71			0,46		0,63		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	183,65	7,03	12,59	5,88	3,12	7,36	16,66	7,45	7,86	3,53	11,58	5,78
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.530,84	50,34	60,29	79,02	35,32	56,85	155,93	20,88	33,70	10,01	101,30	42,66
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	361,20	3,00	1,03	13,47	27,54		35,47	9,82	6,89		39,31	26,81
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.169,64	47,34	59,26	65,55	7,78	56,85	120,46	11,06	26,81	10,01	61,99	15,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,22		0,92									
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	325,89	5,14	9,98	3,25	1,32	1,51	48,57	3,21	3,64	0,57	17,25	12,40

[illegible]

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm điều chỉnh kế hoạch (tiếp)*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Thăng Sơn	Xã Tân Minh	Xã Hương Cầm	Xã Khả Cửu	Xã Đông Cửu	Xã Tân Lập	Xã Yên Lăng	Xã Yên Lương	Xã Thượng Cầm	Xã Lương Nha	Xã Yên Sơn	Xã Tinh Nhuệ
(1)	(2)	(3)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		1.326,78	2.378,42	3.712,80	3.950,19	3.651,27	3.274,72	1.286,27	3.131,28	7.247,03	1.139,36	5.118,47	1.295,47
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.054,20	2.121,31	3.393,91	3.680,01	3.502,61	3.012,14	1.123,29	2.973,12	6.944,65	824,78	4.736,49	1.044,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	203,20	165,87	265,64	177,33	138,81	182,28	220,81	185,66	154,81	89,09	331,02	99,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	133,68	135,53	210,16	93,14	136,88	175,63	140,20	115,06	87,18	37,04	177,42	44,59
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	69,52	30,34	55,48	84,19	1,93	6,65	80,61	70,60	67,63	52,05	153,60	54,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	52,44	18,09	72,85	65,41	12,96	50,48	130,84	83,62	12,83	41,84	162,15	28,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	275,27	109,63	338,29	162,10	129,27	227,71	139,48	107,16	235,46	203,53	632,48	113,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	151,12	319,08	766,48	502,24	889,90	1.034,89	128,22	1.340,24	3.204,91		1.377,11	49,09
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	343,55	1.462,71	1.928,92	2.749,58	2.312,21	1.503,21	472,89	1.240,86	3.328,61	464,42	2.158,53	722,83
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	65,89	407,30	389,20	136,06	137,56	322,80		154,61	510,64	2,86	323,19	14,57
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,20	9,45	17,41	23,35	19,46	12,61	28,50	15,58	8,03	25,90	70,22	29,94
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1,43	36,48				0,96	1,60				4,98	1,18
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH			4,32				0,95					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	263,44	250,93	303,10	246,76	116,62	245,62	145,23	151,27	282,14	308,35	320,86	247,69
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	71,10	29,87	58,58	39,13	23,70	51,44	33,24	37,08	22,94	39,48	58,63	30,34
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,87	0,68	1,36	1,22	0,91	0,82	2,76	0,88	0,36	0,50	0,45	0,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP		122,57	11,32			92,04					6,04	3,76
2.5	Đất an ninh	CAN												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,16	6,09	8,63	8,30	5,75	7,40	5,50	4,32	5,21	3,29	8,12	2,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,11	1,49	1,84	3,66	1,26	1,69	0,42	1,16	0,44	0,68	3,10	0,83
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,18	0,34	0,16	0,29	0,02	0,14	0,12	0,14	0,11	0,31	0,13	0,12
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,46	3,19	5,40	3,78	2,81	5,04	4,82	2,78	2,11	1,73	4,57	1,44
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,41	1,07	1,03	0,57	1,66	0,53	0,14	0,24	2,55	0,57	0,30	
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			0,20								0,02	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	21,25	14,39	77,10	51,56		1,71	27,45	16,82	125,44	4,30	2,36	2,28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Thắng Sơn	Xã Tân Minh	Xã Hương Cần	Xã Khả Cửu	Xã Đông Cửu	Xã Tân Lập	Xã Yên Lãng	Xã Yên Lương	Xã Thượng Cửu	Xã Lương Nha	Xã Yên Sơn	Xã Tĩnh Nhuệ
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,57		2,81	0,73						3,51	0,29	0,33
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,68		3,03	1,12			15,52	2,24		0,21	2,07	1,95
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		14,39	71,26	49,71		1,71	11,93	14,58	125,44	0,58		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	50,93	50,80	94,74	70,96	38,06	61,87	45,22	47,10	58,68	49,77	115,05	54,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	40,47	44,28	81,10	63,60	31,48	50,00	41,37	38,83	50,85	41,21	102,23	46,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,71	4,78	10,10	4,09	3,22	7,05	2,48	5,16	7,15	6,05	9,33	6,69
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,47	1,20	1,79	0,10	2,95	4,09	0,81	2,15	0,14	0,49	2,75	0,32
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			0,11							0,14		
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,06	0,14	0,70	0,16	0,06	0,27	0,26	0,52	0,08	0,31	0,53	0,18
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04	0,03	0,10	0,03	0,08	0,09	0,13	0,06	0,02	0,07	0,03	0,03
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		0,37	0,52	0,35	0,27	0,37	0,17	0,38	0,44	0,36	0,18	0,11
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,18		0,32	2,63						1,14		0,65
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,31											0,24
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,55	0,04	0,58			1,90	0,33	0,27		0,18	0,22	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,31	8,02	21,73	4,63	8,59	12,86	6,74	4,97	2,98	2,58	15,45	1,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	105,96	18,28	29,06	70,96	39,61	15,58	23,99	39,83	66,53	208,25	114,54	151,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	100,80	0,15		0,90		0,04	3,53			40,77	38,23	13,44
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,16	18,13	29,06	70,06	39,61	15,54	20,46	39,83	66,53	167,48	76,31	138,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,19										0,11
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9,14	6,19	15,79	23,42	32,04	16,96	17,75	6,89	20,24	6,23	61,13	3,27
	Trong đó													
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	7,32	6,07	2,10	23,42	22,18	12,09	1,64	2,67	16,77	6,23	2,19	3,23
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,82	0,12	0,09		9,86	4,87	3,81	0,33	3,47		58,94	0,04
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			13,60				12,30	3,89				

Phụ biểu 02: Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ biểu 02: Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ biểu 03: Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ biểu 03: Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ biểu 04: Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2025

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ biểu 04: Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2025 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ biểu 05: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Sơn

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án			
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																							
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H	NTD	MNC	SON	CSD	
	TỔNG CỘNG: 175 CÔNG TRÌNH	696,84	696,84	60,62	636,22																								
1	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	679,95	679,95	60,62	619,33																								
1.1	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	102,52	102,52		102,52																								
1	Dự án Hồ chứa nước Thục Luyện, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	102,52	102,52		102,52	4,92		0,31	36,48		50,9	0,33	1									2,08				6,27	0,23	Huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 3208/QĐ-BNN-KH ngày 20/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chủ trương đầu tư dự án Hồ chứa nước Thục Luyện, tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 3418/QĐ-BNN-XD ngày 09/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt điều chỉnh dự án
1.2	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm 2024, được tiếp tục thực hiện trong năm 2025	577,43	577,43	60,62	516,81																								
*	Đất chăn nuôi tập trung	0,87	0,87		0,87																								
2	Đầu tư xây dựng trang trại trồng trọt, chăn nuôi gà	0,87	0,87		0,87						0,87																	Xã Địch Quà	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 382/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND huyện Thanh Sơn
*	Đất ở tại nông thôn	139,28	139,28	30,14	109,14																								
3	Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thảng Sơn (Trong đó: ONT 5,41 ha; DKV 1,65 ha; DSH 0,23 ha; DTT 1,75 ha; DTL 0,66 ha; DGT 2,95 ha)	4,05	4,05	1,27	2,78	1,09	1,04															0,63	0,02					Khu Đá Bia, xã Thảng Sơn	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh (4,05 ha); Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		8,60	8,60		8,60	3,33	4,02	0,2	0,33			0,15										0,35	0,16			0,05		Khu Giếng Ông, xã Thảng Sơn	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh (8,6 ha); Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án					
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																									
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H	NTD	MNC	SON	CSD			
																														HDND tỉnh Phú Thọ	
4	Khu dân cư nông thôn tại xã Khả Cửu, huyện Thanh Sơn (Trong đó: ONT 2,03 ha; DKV 2,63 ha; DSH 0,51 ha; MNC 1,09 ha; DGD 1,01 ha; DGT (4,22 ha; TMD 0,73 ha)	12,22	12,22		12,22	3,04		1,04	0,56		4,6	0,88	1,11									0,79	0,01				0,19			Khu Ngần, xã Khả Cửu	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
5	Khu dân cư nông thôn mới xã Hương Càn (Khu Đồng Tiến A, Đồng Tiến B, Khu Nội Xén, Khu Lích) (Trong đó: ONT 1,0 ha; DKV 0,32 ha; DTL 0,02 ha; DGT 0,77 ha)	0,37	0,37		0,37		0,19	0,09				0,03										0,06								Khu Đồng Tiến A, xã Hương Càn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,87	0,87		0,87	0,68		0,03														0,15	0,01							Khu Đồng Tiến B, xã Hương Càn	
		0,44	0,44		0,44	0,26			0,1													0,08								Khu Nội Xén, xã Hương Càn	
		0,43	0,43		0,43	0,32																0,11								Khu Lích 1, xã Hương Càn	
6	Khu dân cư nông thôn mới xã Tân Minh (trong đó: ONT 0,53 ha)	1,95	1,95	1,42	0,53	0,34	0,05	0,11	0,03																					Khu Dón xã Tân Minh (0,53 ha)	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh (0,53 ha: trong đó LUA 0,39 ha)
7	Khu dân cư mới Soi Cà (trong đó: ONT 1,54 ha)	28,99	28,99	27,45	1,54			1,14	0,40																					Xã Sơn Hùng	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
8	Khu dân cư mới xã Văn Miếu (trong đó: ONT 7,43 ha; DSH 0,13 ha; DCH 0,72 ha; TMD 0,41 ha; DGT 7,0 ha; DKV 1,39 ha; MNC 1,7 ha; DTT 0,39 ha; DGD 0,28 ha)	19,45	19,45		19,45	7,81	2,04	0,89	0,36		4,36	0,25	0,61									0,38	0,22				2,06	0,47		Xã Văn Miếu	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
9	Khu dân cư mới, biệt thự nghỉ dưỡng, nông nghiệp kết hợp giáo dục trải nghiệm và sân golf Thanh Sơn giai đoạn 1 (Trong đó: ONT 11,28 ha; DKV 1,62 ha; DSH 0,27 ha; DGD 0,34 ha; DYT 0,24 ha; DTL 0,64 ha; DGT 4,92 ha; RSX 2,19 ha)	21,50	21,50		21,50	7,6	3,27	0,84	2,34		2,19	3,18	0,52			0,09						0,71	0,28		0,04		0,33	0,11		Xã Lương Nha, xã Tinh Nhuệ	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 454/QĐ-UBND Ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư mới, biệt thự nghỉ dưỡng, nông nghiệp kết hợp giáo dục trải nghiệm và sân golf Thanh Sơn
10	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Thục Luyên	2,88	2,88		2,88	2,57		0,14	0,17																					Khu Giáp	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án		
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H	NTD	MNC	SON	CSD
	và khu đầu giá quyền sử dụng đất khu Giáp Trung, xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn (trong đó: ONT 1,46 ha; DKV 0,49 ha; DSH 0,13 ha; DGT 0,80 ha)																									Trung, xã Thục Luyện	ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
11	Khu Tái định cư và đầu giá quyền sử dụng đất tại khu Thín, xã Lương Nha, huyện Thanh Sơn (trong đó: ONT 0,23 ha; DKV 0,14 ha; DSH 0,08 ha; DGT 0,35 ha)	0,80	0,80		0,80	0,67			0,01			0							0,11	0				0		Xã Lương Nha	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh	
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu Việt (trong đó: ONT 0,36 ha; DKV 0,03 ha; DGT 0,63 ha)	1,02	1,02		1,02	0,73												0,29								Xã Tinh Nhuệ	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh	
13	Hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất khu Đồng Gạo, xã Giáp Lai và tái định cư công trình Đường Thanh Thủy - Thanh Sơn, giai đoạn 2021-2025	6,86	6,86		6,86	6,15		0,12	0,1			0,06						0,17	0,25					0,01		Xã Giáp Lai	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 12/4/2024 của UBND huyện Thanh Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500	
14	Hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất xã Dịch Qua	3,66	3,66		3,66	3,4			0,12									0,05	0,04					0,05		Xã Dịch Qua	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND huyện Thanh Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500	
15	Khu dân cư nông thôn mới tại Khu 3, xã Tắt Thảng	5,87	5,87		5,87	4,46			0,02			0,17				0,09		0,53				0,5	0,07		0,03		Xã Tắt Thảng	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2880/QĐ-UBND ngày 21/10/2023 của UBND huyện Thanh Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
16	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và dịch vụ thể thao tại huyện Thanh Sơn và Huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	19,32	19,32		19,32			2,2	7,67		7,07		1,27						0,84					0,23	0,04		Xã Thảng Sơn	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư nông thôn mới kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và dịch vụ thể thao tại huyện Thanh Thủy và huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ
*	Đất ở tại đô thị	73,27	73,27		73,27																							
17	Khu nhà ở đô thị dọc theo tuyến đường trung tâm thị trấn Thanh Sơn (trong đó ODT 24,31 ha; DGD 0,86 ha; CCC 0,82	44,18	44,18		44,18	18,4 2	9,03	0,66	12			0,06		0,49	0,01	0,11		0,09		0,1	1,4	1,21	0,56		0,04		TT Thanh Sơn	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; VB số

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án						
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																										
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H	NTD	MNC	SON	CSD				
	ha; TMD 1,65 ha; DKV 1,28 ha; DGT 26,3 ha)																												2895/UBND-CN XD ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở đô thị dọc theo tuyến đường trung tâm thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn			
18	Dự án khu nhà ở đô thị Thanh Sơn (trong đó: ODT 10,85 ha; DKV 1,5 ha; DTL 2,63 ha; DGT 8,44 ha)	23,42	23,42		23,42		9,61	0,43	7,17			0,28		2,06											3,19	0,09		0,59		TT Thanh Sơn	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
19	Khu nhà ở đô thị tại khu Tân Tiến (Trong đó: ODT 2,62 ha; MNC 2,70 ha; TMD 0,35 ha)	5,67	5,67		5,67	4,92			0,41			0,03		0,04											0,22	0,05				Thị trấn Thanh Sơn	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh (5,70 ha)	
*	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4,48	4,48		4,48																											
20	Trụ sở công an xã	0,20	0,20		0,20							0,20																		Xã Thạch Khován	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của	
21	Trụ sở công an xã	0,29	0,29		0,29			0,29																						Xã Yên Lương	HĐND tỉnh Phú Thọ về việc thông qua đề án đảm bảo cơ sở vật	
22	Trụ sở công an xã	0,25	0,25		0,25						0,25																			Xã Thượng Cửu	chất cho công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 2601/UBND-	
23	Trụ sở công an xã	0,30	0,30		0,30												0,30													Xã Thắng Sơn	NCKS ngày 11/7/2023 của	
24	Trụ sở công an xã	0,10	0,10		0,10										0,10															Xã Đông Cửu	UBND tỉnh Phú Thọ về việc đề xuất triển khai thực hiện đầu tư	
25	Trụ sở công an xã	0,23	0,23		0,23												0,23													Xã Tất Thắng	xây dựng trụ sở làm việc công an xã, thị trấn; Văn bản số	
26	Trụ sở công an xã	0,30	0,30		0,30													0,30												Xã Tân Lập	392/CAT-PH10 ngày 19/7/2023 của Công	
27	Trụ sở công an xã	0,16	0,16		0,16														0,16											Xã Địch Quả	an tỉnh Phú Thọ về việc triển khai thực hiện các thủ tục về	
28	Trụ sở công an xã	0,20	0,20		0,20							0,20																			Xã Văn Miếu	đất để xây dựng Trụ sở làm việc công an xã, thị trấn thuộc đề
29	Trụ sở công an xã	0,20	0,20		0,20										0,20																Xã Tinh Nhuệ	án 1311 trên địa bàn huyện Thanh Sơn; Kế hoạch số
30	Trụ sở công an xã	0,22	0,22		0,22							0,22																			Xã Lương Nha	1389/KH-UBND ngày 27/9/2023 của UBND huyện Thanh Sơn về việc triển khai thực hiện Nghị
31	Trụ sở công an xã	0,19	0,19		0,19	0,19																									Xã Giáp Lai	quyết của HĐND tỉnh và đề án của UBND tỉnh về đảm bảo cơ sở vật chất cho công an xã, thị trấn trên địa bàn huyện Thanh Sơn
32	Trụ sở công an xã	0,11	0,11		0,11									0,11																	Xã Võ Miếu	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày
33	Trụ sở công an xã	0,20	0,20		0,20									0,20																	Xã Khả Cửu	07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ về việc thông qua đề
34	Trụ sở công an xã	0,20	0,20		0,20						0,16				0,04																Xã Cư Thắng	án đảm bảo cơ sở vật chất cho công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Văn
35	Trụ sở công an xã	0,18	0,18		0,18											0,18															Xã Hương	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án		
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG D	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	DC H	NTD		MNC	SON
																										Cần	bản số 2601/UBND-NCKS ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc đề xuất triển khai thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở làm việc công an xã, thị trấn; Văn bản số 392/CAT-PH10 ngày 19/7/2023 của Công an tỉnh Phú Thọ về việc triển khai thực hiện các thủ tục về đất để xây dựng Trụ sở làm việc công an xã, thị trấn thuộc đề án 1311 trên địa bàn huyện Thanh Sơn; Kế hoạch số 1389/KH-UBND ngày 27/9/2023 của UBND huyện Thanh Sơn về việc triển khai thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh và đề án của UBND tỉnh về đảm bảo cơ sở vật chất cho công an xã, thị trấn trên địa bàn huyện Thanh Sơn	
36	Trụ sở công an xã	0,40	0,40		0,40										0,27			0,13									Xã Sơn Hùng	
37	Trụ sở UBND xã Sơn Hùng	0,75	0,75		0,75						0,75																Xã Sơn Hùng	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 1597/UBND-TCKH ngày 09/10/2024 về việc đồng ý chủ trương đầu tư; Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND xã Sơn Hùng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư trụ sở UBND xã Sơn Hùng
*	Đất quốc phòng	2,24	2,24		2,24																							
38	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan Ban chỉ huy quân sự huyện Thanh Sơn	2,24	2,24		2,24				0,07		0,57			0,03				1,57									TT Thanh Sơn	Văn bản số 4998/UBND-KTN ngày 02/11/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc đề nghị thống nhất chuyển đổi khu đất quốc phòng là trụ sở làm việc của Ban CHQS huyện Thanh Sơn/Bộ CHQS tỉnh Phú Thọ; Kế hoạch số 314/KH-BTL ngày 20/5/2020 của Bộ Tư lệnh Quân khu 2 về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công, dự toán dự án di chuyển doanh trại Ban CHQS huyện Thanh Sơn; Quyết định số 2145/QĐ-BTL ngày 25/10/2019 của Bộ Tư lệnh Quân khu 2

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án			
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																							
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG D	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	DC H			NTD	MNC	SON
																													về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công, dự toán dự án di chuyển doanh trại Ban CHQS huyện Thanh Sơn; Quyết định 811/QĐ-TTg ngày 10/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chuyển cơ sở nhà đất của Trường THPT Thanh Sơn (cũ) tại phố Hạ Sơn, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ từ UBND tỉnh Phú Thọ sang Bộ Quốc phòng
*	Đất an ninh	4,50	4,50		4,50																								
39	Công an huyện Thanh Sơn	4,50	4,50		4,50	0,22		0,04			4,24																	Khu Bò Kết, xã Sơn Hùng	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh; Văn bản số 2306/UBND-NNTN ngày 23/6/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc giao đất để xây dựng trụ sở mới và bãi giữ xe vi phạm của công an huyện Thanh Sơn và công an huyện Yên Lập
*	Đất cụm công nghiệp	66,00	66,00	16,05	49,95																								
40	Dự án Cụm công nghiệp Thực Luyện (giai đoạn 2)	26,00	26,00		26,00	3,08		0,03	12,64		8,17	0,70	0,73									0,51	0,05				0,09	Xã Thực Luyện	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
41	Dự án Cụm công nghiệp Thực Luyện (giai đoạn 1)	20,00	20,00	8,91	11,09	0,43		0,75	5,53			1,56	0,96								1,34	0,44	0,04				0,04	Xã Thực Luyện	
42	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Thăng Sơn	20,00	20,00	7,14	12,86	3,1		0,77	4,71		3,07	0,15	0,2									0,49	0,16			0,09	0,12	Xã Thăng Sơn	NQ số 02/2023/NQ-HĐND ngày 7/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; NQ số 17/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 641/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ
*	Đất thương mại dịch vụ	0,20	0,20		0,20																								
43	Cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu Võ Miếu	0,20	0,20		0,20	0,20																						Xã Võ Miếu	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 7/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	18,32	18,32	1,38	16,94																								
44	Xây dựng cơ sở chế biến gỗ	1,00	1,00		1,00			1,00																				Xã Yên Lãng	Văn bản số 463-TB/HU ngày 23/01/2019 của Huyện ủy Thanh Sơn về Thông báo Kết luận của Thường trực Huyện ủy về

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án				
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																								
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H			NTD	MNC	SON	CSD
																													việc thực hiện dự án	
45	Nhà máy chế biến lâm sản Hưng Thịnh Phát	3,85	3,85	1,38	2,47				0,2		2,07	0,2																	Xã Thực Luyện	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc cho phép chuyển mục đích để thực hiện dự án
46	Dự án Đầu tư Xây dựng xưởng chế biến dược liệu	0,99	0,99		0,99				0,99																				Xã Cự Thắng	Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND huyện Thanh Sơn về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.
47	Cơ sở sản xuất viên gỗ nён	4,87	4,87		4,87	1,48		0,10	1,33			0,92									0,91	0,13							Xã Yên Lãng	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh (4,87 ha); QĐ 2066/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
48	Đầu giá quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Cự Đồng (Khu đất thu hồi của Công ty cổ phần khai thác chế biến đá Cự Đồng)	7,61	7,61		7,61																					7,61		Cự Đồng	Quyết định số 3183/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v thu hồi đất của Công ty cổ phần khai thác chế biến đá Cự Đồng và giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất quản lý tại xã Cự Đồng, huyện Thanh Sơn	
*	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	52,32	52,32	12,35	39,97																									
49	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ Kaolin-Felspat tại đồi Nai Trảnh Bò Bo, khu 5, xã Giáp Lai	18,00	18,00	12,35	5,65				2,47		1,35	0,44	0,48								0,38					0,41	0,12	Khu 5, xã Giáp Lai	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh (18,0 ha, trong đó đất RSX 13,7 ha)); Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 2274/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ	
50	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến quặng Quazit tại khu vực Khe Đầm, xã Giáp Lai	19,50	19,5		19,5				1,89		17,10		0,16								0,13					0,20	0,02	Xã Giáp Lai	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 17/7/2023; Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 994/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án				
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																								
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H	NTD	MNC	SON	CSD		
																														UBND tỉnh Phú Thọ; - Các thành phần hồ sơ theo quy định tại Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ.
51	Dự án khai thác, chế biến đất đá làm vật liệu xây dựng thông thường (Đồi Bàn Ván, khu Đồng Phú)	5,22	5,22		5,22						5,22																		Xã Thạch Khoán	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
52	Dự án: Đầu tư khai thác mỏ Kaolin - Felspat.	9,60	9,60		9,60						9,6																		Tại Xã Giáp Lai và xã Tắt Thẳng, huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (49,35 ha); Văn bản số 1910/SKH&ĐT-TĐ&QLDABT ngày 04/10/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 04/QĐ-UBND ngày 02/1/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ
*	Đất xây dựng công trình văn hóa	3,80	3,80		3,80																									
53	Hỗ trợ xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại xã Khá Cừu, huyện Thanh Sơn	1,44	1,44		1,44	0,11		0,01	0,07												0,07					1,16	0,02		Xã Khá Cừu	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 3038/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Hỗ trợ xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại xã Khá Cừu, huyện Thanh Sơn
54	Xây dựng nhà văn hóa khu Bái	0,14	0,14		0,14														0,14										Xã Đồng Cừu	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 của UBND huyện Thanh Sơn về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
55	Nhà văn hóa khu Hầm	0,30	0,30		0,30	0,15																				0,15			Xã Khá Cừu	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 của UBND huyện Thanh Sơn về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																								Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																								
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H	NTD	MNC	SON	CSD		
																													trang thiết bị vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
56	Xây dựng mới nhà văn hóa khu Mát 2, xã Văn Miếu	0,39	0,39		0,39	0,29						0,1																Xã Văn Miếu	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2504/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND huyện Thanh Sơn về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng mới nhà văn hóa khu Mát, xã Văn Miếu	
57	Xây dựng mới nhà văn hóa khu Thành Công, xã Văn Miếu	0,20	0,2		0,2	0,2																						Xã Văn Miếu	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của UBND huyện Thanh Sơn về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng mới nhà văn hóa khu Thành Công, xã Văn Miếu	
58	Xây dựng mới nhà văn hóa khu Xê 1, xã Văn Miếu	0,28	0,28		0,28	0,28																						Xã Văn Miếu	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 3271/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện Thanh Sơn về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng mới nhà văn hóa khu Xê 1, khu Xê 2, xã Văn Miếu	
59	Xây dựng mới nhà văn hóa khu Trống, xã Văn Miếu	0,35	0,35		0,35	0,35																						Xã Văn Miếu	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2506/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND huyện Thanh Sơn về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng mới nhà văn hóa khu Trống, xã Văn Miếu	
60	Xây dựng mới nhà văn hóa khu Cát, xã Văn Miếu	0,70	0,7		0,7													0,7										Xã Văn Miếu	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 1536/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND huyện Thanh Sơn về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng mới nhà văn	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án			
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																							
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	DC H	NTD	MNC	SON	CSD	
																													hóa khu Cát, xã Văn Miếu
*	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,42	0,42		0,42																								
61	Xây dựng trạm Y tế	0,21	0,21		0,21										0,21													Xóm Ma, xã Võ Miếu	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
62	Trạm y tế xã Sơn Hùng	0,16	0,16		0,16						0,16																	Xã Sơn Hùng	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND huyện Thanh Sơn về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch mặt bằng trạm y tế xã Sơn Hùng
63	Mở rộng trạm Y tế xã Khá Cừu	0,05	0,05		0,05				0,05																			Xã Khá Cừu	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 883/QĐ-SYT ngày 19/9/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt thiết kế xây dựng, dự toán triển khai sau thiết kế cơ sở
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	8,00	8,00	0,70	7,30																								
64	Dự án mở rộng khuôn viên trường Mầm non Giáp Lai	0,03	0,03		0,03				0,02				0,01															Xã Giáp Lai	Quyết định số 4822/QĐ-UBND ngày 29/10/2017 của UBND huyện về việc thu hồi đất thực hiện dự án mở rộng khuôn viên trường Mầm non Giáp Lai
65	Dự án xây dựng Trường Mầm non Tất Thắng (1,30 ha); Trường Mầm non Đông Cừu (0,87 ha); mở rộng Trường Mầm non Cự Thắng (0,3 ha); mở rộng Trường Mầm non Cự Đông (0,20 ha); mở rộng Trường Mầm non Yên Lăng (0,18 ha)	2,85	2,85		2,85	1,75		0,05	0,18		0,87																	Các xã: Tất Thắng, Đông Cừu, Cự Thắng, Cự Đông, Yên Lăng	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
66	Xây dựng Trường Mầm non Tân Lập (0,45 ha); xây dựng Trường Tiểu học Tân Lập (0,4 ha)	0,85	0,85		0,85	0,65																				0,20	Xóm Mân, xã Tân Lập	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
67	Mở rộng Trường Mầm non Tinh Nhuệ (0,12 ha), Xây mới Trường Mầm non Võ Miếu 1 (0,8 ha), Xây mới Trường Tiểu học Võ Miếu 1 (1,3 ha)	2,92	2,92	0,70	2,22	0,87		0,12	1,22													0,01					xóm Láng Mái, xã Tinh Nhuệ; xóm Bân, xóm Cốc, xã Võ Miếu	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
68	Nhà lớp học khu Trống, trường mầm non Văn Miếu (Trường mầm non khu B)	0,49	0,49		0,49	0,49																						Xã Văn Miếu	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 1520/QĐ-UBND

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án			
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																							
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H	NTD	MNC	SON	CSD	
																													ngày 27/6/2024 của UBND huyện Thanh Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nhà lớp học khu Trồng, trường mầm non Văn Miếu
69	Trường Mầm non Tân Minh (khu trung tâm)	0,09	0,09		0,09	0,09																						Xã Tân Minh	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND huyện Thanh Sơn về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình nhà lớp học 08 phòng, khuôn viên và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Tân Minh
70	Mở rộng Trường Mầm non Khả Cửu (khu trung tâm)	0,21	0,21		0,21												0,21											Xã Khả Cửu	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2979/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND huyện Thanh Sơn về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nhà lớp học khu lẻ + các hạng mục phụ trợ khu lẻ và khu trung tâm Trường mầm non Khả Cửu
71	Trường mầm non Khả Cửu (khu Lẻ)	0,56	0,56		0,56			0,56																				Xã Khả Cửu	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2979/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND huyện Thanh Sơn về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nhà lớp học khu lẻ + các hạng mục phụ trợ khu lẻ và khu trung tâm Trường mầm non Khả Cửu
*	Đất công trình giao thông	173,34	173,34		173,34																								
72	Dự án tuyến đường nối từ cầu Đông Quang đến QL32 tại ngã ba Việt Tiến, xã Địch Quả, huyện Thanh Sơn	48,98	48,98		48,98	15,13		6,15	6,9		18,5	1,46	0,84														Cự Đông, Cự Thắng, Thục Luyến, Võ Miếu, Địch Quả huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án		
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H	NTD		MNC	SON
73	Xử lý điểm đen tại nạn giao thông Km 103 + 000 - Km 103 +600, QL 32, tỉnh Phú Thọ	1,00	1,00		1,00			0,1	0,2		0,7															Xã Địch Quả	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
74	Xây dựng cầu Dẹ 1 và sửa chữa đoạn km0 - km2+500 tuyến ĐT.316L	1,00	1,00		1,00			0,1	0,3			0,1	0,1			0,03		0,05					0,07	0,05		0,2	Huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
75	Sửa chữa đột xuất, khắc phục hậu quả thiên tai Bức 2 tại Km88+100 - Km88+500, QL.32 tỉnh Phú Thọ tại xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn	0,25	0,25		0,25			0,1	0,1									0,02							0,03	Xã Sơn Hùng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 3255/QĐ-TCĐBVN ngày 17/8/2022 của Tổng cục đường bộ Việt Nam về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Sửa chữa đột xuất, khắc phục hậu quả thiên tai Bức 2 tại Km88+100 - Km 88+500, QL.32 tỉnh Phú Thọ	
76	Đường GTNT Khu Đa Nghé, xã Thắng Sơn	0,14	0,14		0,14			0,05	0,05										0,03						0,01	Khu Đa Nghé, Xã Thắng Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
77	Đường Thanh Thủy - Thanh Sơn giai đoạn 2021-2025	19,53	19,53		19,53	8,41		1,53	3,97		3,00	0,88	1,74													Thị trấn Thanh Sơn, các xã: Giáp Lai, Thạch Khoán	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt điều chỉnh dự án; Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 12/4/2024 của UBND huyện về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500	
78	Dự án cầu qua sông Bần, xã Võ Miếu	22,10	22,10		22,10	3,60		1,00	5,00		5,70	1,00	3,00		0,10	0,30		0,30	0,30		0,30		0,20	0,30	0,20	0,76	Xã Võ Miếu, xã Thục Luyện, xã Văn Miếu	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
79	Dự án đường giao thông nông thôn xã Cự Thắng, Cự Đồng	4,90	4,90		4,90	1,00		0,50	1,00		1,90	0,40	0,10													Xã Cự Đồng, Cự Thắng	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
80	Cải tạo hoàn trả đường vào khu nghĩa trang Núc Nắc để giải phóng mặt bằng phục vụ thi công xây dựng hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất tại khu Chiềng, xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn	0,03	0,03		0,03	0,03																				Xã Thạch Khoán	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
81	Dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối Quốc lộ 32 với Quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ với tỉnh Hòa Bình	11,50	11,50		11,50	2,63	0,13	0,80	1,62		1,36	0,43	0,10			0,03						3,51	0,78		0,03	0,08	Xã Lương Nha, xã Tinh Nhuệ	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án	
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																					
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H			NTD
82	Cải tạo, nâng cấp đường dẫn từ QL.32 kết nối cầu Vàng (thuộc khu dân cư phố Vàng đi khu dân cư mới Soi Cà, xã Sơn Hùng)	0,15	0,15		0,15				0,05					0,07											0,03	TT Thanh Sơn	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 3385/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình
83	Đường liên xã: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT các xã: Cự Đồng (đoạn QL70B đi khu Quyết Tiến, khu Chón), Đồng Cừu (đoạn xóm Bư đi xóm Cốc, xóm Dấu), xã Hương Cẩn (đoạn từ QL70B đi khu Lịch 2), xã Yên Lương; Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã từ QL70B đến xã Yên Lãng, xã Hương Cẩn; Các đường giao thông liên xã: Yên Sơn - Lương Nha, Cự Thắng - Vô Miếu, Thắng Sơn (huyện Thanh Sơn) - Trung Thịnh (Thanh Thủy)	2,00	2,00		2,00	0,5		0,2	0,5		0,5	0,2	0,1													Huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 4764/UBND-KGVX ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh v/v rà soát, tổng hợp danh mục đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được kiến cổ hóa thuộc Dự án 4 - Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi GD 2021-2030
84	Cải tạo, sửa chữa đường giao thông liên xã Văn Miếu - Thương Cừu, huyện Thanh Sơn	3,40	3,40		3,40	0,5		0,5	0,7		1,5	0,1	0,1													Các xã: Văn Miếu, Khá Cừu, Thương Cừu	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 5019/UBND-KTN ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh về việc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án
85	Cải tạo, nâng cấp đường D1-K6 xã Địch Quả, huyện Thanh Sơn	0,82	0,82		0,82	0,25		0,2	0,37																	Xã Địch Quả	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
86	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 317D, đoạn từ Quốc lộ 70B, xã Tắt Thắng, huyện Thanh Sơn đi xã Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy	1,00	1,00		1,00	0,18		0,03	0,6		0,12	0,03									0,02				0,02	Xã Tắt Thắng; Cự Đồng	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
87	Dự án đường giao thông liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn	42,70	42,70		42,70	9,8		2,59	14,7	3	1,96	0,89	1,74								8,02					Xã Giáp Lai, TT Thanh Sơn	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
88	Đường nối từ QL 70B đến vườn Quốc Gia Xuân Sơn	7,60	7,60		7,60	2,3		0,5	1,9	2,6											0,3					Xã Văn Miếu, xã Vô Miếu	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Văn bản 1082/UBND-KTN ngày 02/4/2022 của UBND tỉnh về việc giao lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án: Tuyển đường nối từ QL 70B đến vườn Quốc Gia Xuân Sơn
89	Đường GTNT khu Mang Bão đi khu Gân (2 vị trí)	0,50	0,50		0,50	0,5																				Xã Tân Minh	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																												Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																												
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H	NTD	MNC	SON	CSD						
																														58/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND huyện Thanh Sơn phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình đường GTNT khu Mang Bão, xã Tân Minh				
90	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT khu Láng Mái, khu Sinh xã Tinh Nhuệ	1,00	1,00		1,00	0,05		0,02	0,03		0,9																		Xã Tinh Nhuệ	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2507/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND huyện Thanh Sơn phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT khu Láng Mái, khu Sinh xã Tinh Nhuệ				
91	Đường đến trung tâm xã Tinh Nhuệ - Đoạn từ xóm Lương Sơn đi khu Ấp Giáo	1,00	1,00		1,00	0,6		0,15	0,2		0,05																		Xã Tinh Nhuệ	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND huyện Thanh Sơn phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Đường đến trung tâm xã Tinh Nhuệ - Đoạn từ xóm Lương Sơn đi khu Ấp Giáo				
92	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Sơn Hùng - Giáp Lai, huyện Thanh Sơn (Đoạn từ khu tập kết rác thải sinh hoạt xã Sơn Hùng đi xã Giáp Lai)	0,23	0,23		0,23			0,04	0,01		0,18																		Xã Sơn Hùng, Giáp Lai	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 4964/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND huyện Thanh Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình				
93	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Cự Thắng (đoạn QL 70B đi xã Tắt Thắng)	0,41	0,41		0,41			0,07	0,1		0,24																		Xã Cự Thắng	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND huyện Thanh Sơn về việc duyệt báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình;				
94	Đường nội đồng xã Hương Cẩn	0,20	0,20		0,20	0,15		0,05																					Xã Hương Cẩn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của UBND huyện Thanh Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công				

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án			
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																							
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H			NTD	MNC	SON
																													trình
95	Đường giao thông nội đồng xã Thăng Sơn (Đường nội đồng Gò Miếu đi ao Mang, xã Thăng Sơn)	0,10	0,10		0,10	0,1																						Xã Thăng Sơn	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 40b/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND xã Thăng Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình
96	Đường đến trung tâm các xã: Thương Cừu (Đoạn từ TL 316L đến TT xã), Đông Cừu (Đoạn từ TL316L đến TT xã), Văn Miếu (Đoạn từ QL70B đến TT xã), Tắt Trắng (Đoạn từ TL317D đến TT xã)	1,30	1,30		1,30	0,3		0,3	0,16		0,5	0,04																Huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 4764/UBND-KGVX ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh v/v rà soát, tổng hợp danh mục đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được kiến cổ hóa thuộc Dự án 4 - Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi GD 2021-2030
97	Đường liên xã: Cải tạo, nâng cấp, làm mới các tuyến đường GTNT: Đường từ xóm Tân Thịnh, xã Văn Luông, huyện Tân Sơn đi xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn; đoạn từ ngã tư Máng, xã Long Cốc huyện Tân Sơn, đi xóm Liệm, xã Văn Miếu huyện Thanh Sơn; đoạn từ khu Giác Váo, xã Tam Thanh, huyện Tân Sơn đi xã Khá Cừu, huyện Thanh Sơn; đoạn từ khu Mạn Gạo, xã Vinh Tiến huyện Tân Sơn đi xã Đông Cừu, huyện Thanh Sơn; từ ĐT317G khu 5 xã Tu Vũ - Thanh Thủy đi UBND xã Yên Lãng - Thanh Sơn	1,50	1,50		1,50	0,5		0,36	0,24		0,4																	Huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 4764/UBND-KGVX ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh v/v rà soát, tổng hợp danh mục đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được kiến cổ hóa thuộc Dự án 4 - Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi GD 2021-2030
*	Đất công trình thủy lợi	7,38	7,38		7,38																								
98	Dự án cải tạo, nâng cấp hồ Đầm Gai	3,38	3,38		3,38	0,20		0,30	0,50			0,18									0,50	0,60			1,00		0,10	Xã Lương Nha	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Đã thu hồi tại QĐ số 6597 ngày 31/12/2021; QĐ số 336 ngày 18/11/2022 UBND huyện Thanh Sơn
99	Sửa chữa, nâng cấp hồ Cù	3,00	3,00		3,00	0,05			0,05		2,67	0,19	0,04															Xã Võ Miếu	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
100	Dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước	0,40	0,40		0,40						0,4																	Hồ Suối Cái, xã Giáp Lai	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án				
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																								
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H	NTD	MNC	SON	CSD		
		0,60	0,60		0,60						0,6																Hồ Phương Mao, xã Thăng Sơn	Thọ; Văn bản số 4304/UBND-KTN ngày 23/9/2021 của UBND tỉnh về việc nghiên cứu, triển khai cập nhật vào QH các công trình hồ, đập sửa chữa trong dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước		
*	Đất công trình cấp, thoát nước	0,55	0,55		0,55																									
101	Công trình cấp nước sinh hoạt	0,55	0,55		0,55						0,55																	Khu Quyết Tiến, khu Minh Khai, xã Cự Đông	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
*	Đất công trình nâng lượng, chiếu sáng công cộng	20,02	20,02		20,02																									
102	Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp (Chống quả tải lưới điện phân phối huyện Thanh Thủy)	0,09	0,09		0,09	0,04					0,05																	Xã Lương Nha	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
103	Cải tạo, nâng cấp lưới điện 10kV lộ 971 TG Yên Mao lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,28	0,28		0,28	0,1		0,03	0,05	0,01	0,09																	Xã Lương Nha, Tinh Nhuệ	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
104	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 22kV giữa lộ 473 trạm 110kV Trung Hà và lộ 478 trạm 110kV Phở Vàng, tỉnh Phú Thọ	0,09	0,09		0,09	0,02		0,01	0,02		0,03										0,01							Xã Giáp Lai	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh (bổ sung 0,06 ha đất rừng sản xuất); Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
		0,09	0,09		0,09	0,02		0,01	0,02		0,03										0,01							Xã Thạch Khoán		
		0,09	0,09		0,09	0,01	0,02	0,01	0,02		0,03																	TT Thanh Sơn	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh (bổ sung 0,03 ha đất rừng xuất); NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
105	Xuất tuyến 35kV lộ 371 Trạm 110kV Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	0,09	0,09		0,09	0,02		0,01	0,02		0,03										0,01								Xã Thăng Sơn	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
106	Xuất tuyến 35kV lộ 373, 375 TBA 110kV Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	0,07	0,07		0,07	0,02		0,01	0,01		0,02										0,01								Xã Thăng Sơn	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,08	0,08		0,08	0,02		0,01	0,02		0,02										0,01								Xã Cự Đông	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
107	Công trình: Nâng cao năng lực truyền tải đường dây 35kV lộ	0,11	0,112		0,112	0,02		0,02	0,01		0,06										0,01								Xã Địch Quả	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án		
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H	NTD	MNC	SON	CSD
	373E4.8 (giai đoạn 1)	0,12	0,124		0,124	0,03 1		0,02	0,01		0,06																Xã Võ Miếu	HDND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh (bổ sung 0,09 ha RSX); Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,12	0,122		0,122	0,03 2		0,02	0,01		0,06																Xã Văn Miếu	
108	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 35kV xã Thực Luyên, Địch quả huyện Thanh Sơn và xã Văn Luông huyện Tân Sơn tỉnh Phú Thọ	0,12	0,12		0,12	0,05		0,02	0,03		0,02																Xã Địch Quả	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,17	0,17		0,17	0,04		0,04	0,04		0,02							0,03								Xã Võ Miếu		
		0,12	0,12		0,12	0,03		0,03	0,03		0,02							0,01									Xã Thực Luyên	
109	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Sơn (năm 2019)	0,10	0,10		0,10	0,05		0,02	0,03																		Xã Sơn Hùng	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 3014/QĐ-EVNNPC-KH của Tổng công ty điện lực miền Bắc v/v QĐ Giao danh mục kế hoạch ĐTXD năm 2019 cho PC Phú Thọ
		0,15	0,15		0,15	0,04		0,04	0,04									0,03								Xã Hương Cẩn		
		0,20	0,20		0,20	0,05		0,05	0,07									0,03									Xã Địch Quả	
110	Đường dây trung thế và Trạm biến áp cấp điện cho các mô hình CSA thuộc tiểu dự án Hộp phần 2: Cải thiện hệ thống thủy lợi huyện Tam Nông, Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án thành phần: Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ	0,06	0,06		0,06			0,02	0,03				0,01														Xã Võ Miếu	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
111	373 Trung Hà - Phố Vàng	0,06	0,059		0,059	0,03 7		0,01 8	0,004																		TT Thanh Sơn và các xã: Thực Luyên, Cự Thắng, Tắt Thắng, Cự Đồng	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
112	Chống quá tải TBA TT Thanh Sơn 3, CQT TT Thanh Sơn 3, Tắt Thắng 1, Hương Cẩn 3, Hương Cẩn 4	0,14	0,14		0,14	0,04			0,0015	0,05	0,04 56	### #	### ##														Xã Tắt Thắng, xã Hương Cẩn, TT Thanh Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023
113	Trạm biến áp 220kV Phú Thọ 2 và đường dây đầu nối	6,31	6,31		6,31	0,02		0,00	5,252		0,12 2							0,91 5								Xã Sơn Hùng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
114	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng các trạm biến áp Thượng Long 4, Sơn Tinh 1, Sơn Vi 7, Sơn Vi 2, Sơn Vi 6, Thượng Nông 1, Văn Lương 1, Địch Quả 3, Minh Đài 1, Minh Đài 2, Minh Đài 3, Minh Đài 4, Liên Hoa 4, Phú Cường,	0,01	0,008		0,008	0,00			0,01																	Xã Địch Quả	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án							
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																											
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H			NTD	MNC	SON	CSD			
	Trạm Thân 1, Bình Bô 2, Vân Dồn 1, Phú Thứ 1, Vân Dồn 2, Phong Phú 2, Minh Phú 3																																
115	Lắp đặt MBA tự ngẫu cho lưới điện trung áp tỉnh Phú Thọ	0,02	0,02		0,02				0,01												0,01										Xã Hương Cản, Xã Văn Miếu	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
116	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng các trạm biến áp Thu Cúc 3, Thu Cúc 4, Lai Đồng 1, Dịch Quá 5, Tỉnh Nhuệ 2, Dịch Quá 1	0,03	0,03		0,03	0,01			0,01		0,01														0,005						Xã Dịch Quá, Xã Tỉnh Nhuệ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
117	Cải tạo một số vị trí trên lưới điện trung áp để đảm bảo an toàn và độ tin cậy cung cấp điện	0,33	0,33		0,33	0,07			0,06	0,06		0,12	0,02																		Xã Cự Thắng, Cự Đồng, Hương Cản, Văn Miếu, Tân Minh, TT Thanh Sơn, Khả Cửu, Thương Cửu, Dịch Quá - Huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
118	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTDN khu vực: Xã Minh Đài và Thị trấn Thanh Sơn huyện Thanh Sơn.	0,00	0,004		0,004	0,004															0										Xã Minh Đài và Thị trấn Thanh Sơn	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
119	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTDN khu vực: Xã Hiền Quan, Thương Nông, Dị Nậu, Tam Cường, Xuân Quang huyện Tam Nông. TT Đông Phú, xã Phú Lạc, Tuy Lộc huyện Cẩm Khê. Xã Giáp Lai, Văn Miếu huyện Thanh Sơn. Xã Sơn Thủy huyện Thanh Thủy.	0,03	0,028		0,028	0,01			0	0,004	0,004	0,002									0										Huyện Thanh Sơn, huyện Thanh Thủy	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh	
120	Cải tạo đường dây 22kV lộ 473E19,7 Hòa Bình	0,02	0,016		0,016	0,003			0	0,004												0,01										Xã Tỉnh Nhuệ, huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh
121	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Sơn năm 2022	0,60	0,597		0,597	0,237			0,12	0,07		0,15										0,01							0,01			Các xã: Sơn Hùng, Võ Miếu, Thắng Sơn, Cự Đồng, Yên Sơn, Yên Lãng và TT	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ;

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án		
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H	NTD	MNC	SON	CSD
																										Thanh Sơn huyện Thanh Sơn		
122	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Sơn năm 2022	0,07	0,074		0,074	0,027		0,01	0,02		0,02														0		Xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
123	Dự án Lắp đặt tụ bù trên lưới 110kV TBA 110kV Phố Vàng	0,13	0,130		0,130	0,02		0,02	0,07		0,02																Thị trấn Thanh Sơn	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh;
124	Đường dây và TBA 110kV Thanh Thủy	0,33	0,33		0,33	0,18		0,04	0,06		0,02							0,02							0,01		Xã Thảng Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
125	Công trình: Xuất tuyến đường dây 110 kV sau trạm biến áp 220kV Phú Thọ 2	0,55	0,55		0,55	0,1		0,05	0,18		0,15		0,02					0,03							0,02		Xã Sơn Hùng	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
126	Cấp điện cho Khách hàng tại cụm công nghiệp Thục Luyến, tỉnh Phú Thọ	0,08	0,08		0,08	0,05		0,01	0,01									0,01									Xã Thục Luyến	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 7/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
127	Mạch vòng 22kV giữa lộ 474 trạm 110kV Phố Vàng và lộ 478 trạm 110 kV phố Vàng, tỉnh Phú Thọ	0,09	0,09		0,09	0,01	0,01	0,02	0,02		0,03																TT Thanh Sơn	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh (bổ sung 0,06 ha đất RSX);
		0,07	0,07		0,07	0,01		0,01	0,02		0,03																Xã Giáp Lai	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
128	Chống quá tải TBA Yên Sơn 1 - xã Yên Sơn, Sơn Hùng 4 -xã Sơn Hùng; Võ Miếu 5, Võ Miếu 6 - xã Võ Miếu; Yên Lương 1 - xã Yên Lương; Tân Lập 2 - xã Tân Lập; Hương Cẩn 8 - xã Hương Cẩn-huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	0,10	0,1		0,1	0,01	0,02	0,01	0,03		0,02	0,01															Xã Yên Sơn	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh (bổ sung 0,10 ha đất rừng sản xuất); NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,13	0,13		0,13	0,01	0,02	0,04	0,02		0,02	0,02															Xã Sơn Hùng	
		0,14	0,14		0,14	0,01	0,02	0,05	0,03		0,02	0,01															Xã Tân Lập	
		0,08	0,08		0,08	0,08	0,01	0,01	0,02	0,01		0,02	0,01														Xã Yên Lương	
		0,08	0,08		0,08	0,08	0,02		0,02	0,01		0,02	0,01														Xã Hương Cẩn	
129	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Thanh Sơn, Tân Sơn năm 2024	0,05	0,05		0,05	0,01		0,01			0,02	0,01															Xã Cự Đông	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh (bổ sung 0,11 ha đất rừng sản xuất); NQ số 08/2023/NQ-HĐND
		0,05	0,05		0,05	0,01		0,01	0,01		0,02																Xã Tắt Thảng	
		0,07	0,07		0,07	0,01	0,01	0,01	0,01		0,02	0,01															Xã Võ Miếu	

[illegible]

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án			
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																							
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H	NTD	MNC	SON	CSD	
																												Thăng và xã Tân Lập)	
138	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Hạ Hòa, Thanh Sơn, Tân Sơn bổ sung năm 2023	0,12	0,12		0,12	0,02		0,02	0,03		0,03	0,02																Xã Yên Lương	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh (bổ sung 0,15 ha đất rừng sản xuất); Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,14	0,14		0,14	0,03		0,03	0,03		0,03	0,02																Xã Yên Sơn	
		0,15	0,15		0,15	0,03		0,03	0,03		0,03	0,03																Xã Cự Đồng	
		0,15	0,15		0,15	0,03		0,04	0,03		0,03	0,02																Xã Tắt Thằng	
		0,13	0,13		0,13	0,03		0,02	0,04		0,03	0,01																Xã Khả Cửu	
139	Xây dựng các công trình điện: CQT: 0,27 ha (trong đó: đất lúa 0,19ha; đất khác: 0,08ha); Các công trình cải tạo: 0,03 ha (trong đó: đất lúa 0,02 ha, đất khác 0,01 ha); Các công trình mạch vòng: 0,02ha (trong đó: đất lúa 0,01ha, đất khác 0,01 ha)	0,32	0,32		0,32	0,22		0,05	0,05																			Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
140	Đường dây và TBA 110kV Tân Sơn	0,64	0,64		0,64	0,03		0,03	0,21		0,32			0,02												0,02	xã Thục Luyên, xã Võ Miếu, xã Dịch Quả, thị trấn Thanh Sơn	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh;	
141	Xuất tuyến 110kV từ TBA 220kV Phú Thọ 2 đi đầu nối với đường dây 110kV TBA 110kV Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ	0,62	0,62		0,62			0,3	0,2		0,096																	Xã Sơn Hùng	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 1784/QĐ-EVNNPC ngày 13/8/2023 của Tổng Công ty điện lực miền Bắc về việc Giao danh mục và tạm giao kế hoạch vốn ĐTXD năm 2023 cho Ban quản lý dự án lưới điện, để thực hiện dự án Xuất tuyến 110kV từ TBA 220kV Phú Thọ 2 đi đầu nối với đường dây 110kV TBA 110kV Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ.
142	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Thanh Sơn, Tân Sơn tỉnh Phú Thọ năm 2025	0,15	0,15		0,15	0,05		0,02	0,03		0,05																	TT Thanh Sơn	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 1242/QĐ-EVNNPC ngày 04/7/2024 v/v duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2025 cho Công ty Điện lực Phú Thọ
		0,10	0,10		0,10	0,03		0,02	0,03		0,02																	Xã Yên Sơn	
		0,15	0,15		0,15	0,04		0,04	0,05		0,02																	Xã Yên Lương	
		0,10	0,10		0,10	0,05		0,02			0,03																	Xã Yên Lãng	
		0,15	0,15		0,15	0,04		0,03	0,03		0,05																	Xã Hương Cẩn	
		0,10	0,10		0,10	0,05		0,03			0,02																	Xã Dịch Quả	
		0,15	0,15		0,15	0,03		0,04	0,06		0,02																	Xã Tắt Thằng	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án	
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																					
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	DC H	NTD		MNC
		0,10	0,10		0,10	0,04		0,03			0,03															Xã Tân Lập	
		0,15	0,15		0,15	0,05		0,02	0,03		0,05															Xã Cư Đồng	
		0,20	0,20		0,20	0,04		0,1	0,04		0,02															Xã Giáp Lai	
143	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 35kV giữa lộ 371, 373, 374 trạm 110kV Phở Vàng, tỉnh Phú Thọ	0,15	0,15		0,15	0,03		0,03	0,05		0,04															TT Thanh Sơn	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2352/QĐ-EVNNPC ngày 28/10/2024 về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2025 cho Công ty Điện lực Phú Thọ
		0,12	0,12		0,12	0,03		0,02	0,03		0,04														Xã Thục Luyện		
		0,14	0,14		0,14	0,04		0,04	0,03		0,03														Xã Địch Quà		
		0,15	0,15		0,15	0,03		0,03	0,05		0,04														Xã Võ Miếu		
144	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lộ 373 trạm 110kV Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ và lộ 373 trạm 110kV Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình năm 2025 theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,12	0,12		0,12	0,04		0,02	0,03		0,03														Xã Yên Sơn		
145	Xây dựng đường dây và các TBA để giảm tổn thất điện năng và xử lý điện áp thấp khu vực tỉnh Phú Thọ năm 2020	0,15	0,15		0,15	0,04 2		0,04	0,03		0,04 2															Xã Địch Quà	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3197/QĐ-EVNNPC ngày 25/11/2020 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc: "V/v: Duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2021 cho Công ty Điện lực Phú Thọ
		0,16	0,16		0,16	0,04 5		0,05	0,03		0,04 3														Xã Võ Miếu		
		0,14	0,14		0,14	0,02 1		0,05	0,03		0,04														Xã Thục Luyện		
146	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Sơn năm 2021	0,12	0,12		0,12	0,04		0,04			0,04															Xã Địch Quà	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2873/QĐ-EVNNPC ngày 23/10/2020 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc v/v: "Duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2021 cho Công ty Điện lực Phú Thọ
		0,12	0,12		0,12	0,04		0,04			0,04														Xã Võ Miếu		
		0,13	0,13		0,13	0,04 7		0,04			0,04														Xã Thục Luyện		
		0,12	0,12		0,12	0,04 1		0,04			0,04														Xã Cư Thắng		
		0,12	0,12		0,12	0,04 3		0,04			0,04														Xã Sơn Hùng		
		0,13	0,13		0,13	0,04		0,04			0,04														Xã Thắng Sơn		
147	Chống quá tải TBA TT Thanh Sơn 2+4+6, Thanh Sơn 1+2 - thị trấn Thanh Sơn - huyện Thanh Sơn - tỉnh Phú Thọ	0,19	0,19		0,19	0,04		0,07	0,06		0,02														TT Thanh Sơn	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H			NTD	MNC	SON	CSD																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												

[illegible]

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án		
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H			NTD	MNC
	29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch																											
*	Đất thương mại dịch vụ	4,45	4,45		4,45																							
158	Trung tâm tổ chức sự kiện và dịch vụ thương mại tổng hợp Lương Nha	0,41	0,41		0,41	0,41																					Xã Lương Nha	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HDND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 4297/UBND-NNTN ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh về việc nhận quyền sử dụng đất
159	Dự án Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái và các hoạt động trải nghiệm	0,49	0,49		0,49						0,49																Xã Địch Quả	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HDND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 458/UBND-NN&MT ngày 10/4/2025 của UBND huyện Thanh Sơn
160	Dự án Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái và các hoạt động trải nghiệm	0,45	0,45		0,45						0,45																Khu Đồng Tâm, xã ThẮng Sơn	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HDND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 459/UBND-NN&MT ngày 10/4/2025 của UBND huyện Thanh Sơn
161	Dự án Khu cắm trại du lịch sinh thái và các hoạt động trải nghiệm	3,1	3,1		3,10						3,10																Xã Lương Nha	Văn bản số 4379/UBND-NNTN ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh về việc nhận quyền sử dụng đất
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,93	6,93		6,93																							
162	Xây dựng xưởng sản xuất chế biến gỗ	0,49	0,49		0,49						0,49																Xã Thục Luyện	Nghị quyết số 29/2024/NQ-HDND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 1389/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của UBND huyện Thanh Sơn về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
163	Dự án Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Toàn Cầu	0,59	0,59		0,59	0,59																					Xã Cư ThẮng	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HDND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 20/5/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
164	Dự án Xây dựng cơ sở chế biến gỗ	0,5	0,5		0,50						0,50																Xã Thục Luyện	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HDND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 455/UBND-

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án			
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																							
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H			NTD	MNC	SON
																												NN&MT ngày 10/4/2025 của UBND huyện Thanh Sơn	
165	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở chế biến gỗ	0,57	0,57		0,57						0,57																	Xóm Chúa, xã Khả Cửu	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HDND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 456/UBND-NN&MT ngày 10/4/2025 của UBND huyện Thanh Sơn
166	Dự án Xây dựng cơ sở chế biến gỗ	0,39	0,39		0,39						0,39																	Khu Ao Vén xã Địch Quà	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HDND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 457/UBND-NN&MT ngày 10/4/2025 của UBND huyện Thanh Sơn
167	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh gia công giường tủ, bàn ghế nội thất	0,5	0,5		0,50						0,50																	Khu Bò Kết, xã Sơn Hùng	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HDND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 492/UBND-NN&MT ngày 15/4/2025 của UBND huyện Thanh Sơn
168	Dự án Xây dựng xưởng sản xuất viên gỗ nén và sản xuất dăm gỗ	0,5	0,5		0,50			0,5																				Khu 4-1, xã Cự Thắng	Văn bản số 431/UBND-NN&MT ngày 03/4/2025 của UBND huyện Thanh Sơn
169	Dự án Phân loại cát sỏi nguyên khai, nghiền sỏi, đá và tập kết vật liệu xây dựng	0,49	0,49		0,49			0,49																				Khu Bình Dân, xã Thục Luyến	Văn bản số 434/UBND-NN&MT ngày 03/4/2025 của UBND huyện Thanh Sơn
170	Dự án cơ sở chế biến gỗ	0,5	0,5		0,50			0,50																				Khu 8, xã Giáp Lai	Văn bản số 454/UBND-NN&MT ngày 10/4/2025 của UBND huyện Thanh Sơn
171	Dự án Đầu tư xây dựng Cơ sở chế biến gỗ	0,55	0,55		0,55			0,55																				Xóm Rét, xã Khả Cửu	Văn bản số 460/UBND-NN&MT ngày 10/4/2025 của UBND huyện Thanh Sơn
172	Nhà máy sản xuất chế biến gỗ	1,85	1,85		1,85						1,85																	Xã Hương Cẩn	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HDND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 515/UBND-NNTN ngày 07/02/2025 của UBND tỉnh về việc nhận quyền sử dụng đất
*	Đất chăn nuôi tập trung	2,91	2,91		2,91																								
173	Dự án Trang trại chăn nuôi gà thương phẩm ứng dụng công nghệ cao, kết hợp trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ	0,96	0,96		0,96						0,96																	Khu Đăm Mươi, xã Tân Minh	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HDND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Văn bản số

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm điều chỉnh kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																							Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																							
						LUC	LUK	HN K	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DV H	DYT	DG Đ	DTT	TMD	SKC	DG T	DTL	ĐC H	NTD	MNC	SON	CSD	
																												433/UBND-NN&MT ngày 03/4/2025 của UBND huyện Thanh Sơn	
174	Dự án Đầu tư xây dựng Trang trại chăn nuôi tổng hợp	0,99	0,99		0,99						0,99																	Khu Đầm Mươi, xã Tân Minh	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HDND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 461/UBND-NN&MT ngày 10/4/2025 của UBND huyện Thanh Sơn
175	Dự án Xây dựng trang trại trồng trọt chăn nuôi tổng hợp	0,96	0,96		0,96						0,96																	Khu Nua Hạ, xã Tân Lập	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HDND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 432/UBND-NN&MT ngày 03/4/2025 của UBND huyện Thanh Sơn